

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**  
**giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;*

*Thực hiện Công văn số 311/HĐND-TT ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 813/TTr-SNN ngày 13 tháng 12 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân có đất nông nghiệp được công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu nước, cấp nước;
2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

**Điều 3. Giá cụ thể**

S TT	Loại hình sản xuất	Đơn vị	Giá cụ thể (đồng)	Biện pháp công trình
1	Đất sản xuất lúa 1 vụ/năm	ha/vụ	204.960	
2	Đất sản xuất lúa 2 vụ/năm	ha/2 vụ	409.920	
3	Đất trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	ha/vụ	81.984	
4	Đất sản xuất muối	ha/năm	90.000	
5	Đất nuôi trồng thủy sản	ha/năm	1.250.000	
6	Đất tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị, trừ vùng nội thị	ha/năm	10.248	
7	Đất cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	Bơm
			900	Kênh cống
8	Đất cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	Bơm
			840	Kênh cống

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện nội dung Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2019./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT (Đ12.04);
- Lưu: VT, M.A156/12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****CHỦ TỊCH****Lâm Văn Bi**